



Số: 1737/KVN-HTQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2018

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (08) 37816777. Fax: (08) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV Gas vào ngày 15 / 8 /2018 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2018.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- HDQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- PTGD P.Đ.Nam;
- Ban TC, KTKT TCT;
- Lưu: VT, HTQT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét.

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Chu Thị Trung



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

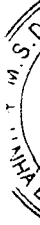
**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 45



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Như Linh	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2018)
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đã ký và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Số: 216/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày tháng 8 năm 2018, từ trang 04 đến trang 45 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		45.463.244.067.606	38.256.957.853.411
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	9.718.262.208.643	13.502.016.964.678
1. Tiền	111		1.943.017.484.505	1.729.822.059.995
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.775.244.724.138	11.772.194.904.683
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	20.697.354.000.000	13.577.350.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.697.354.000.000	13.577.350.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.405.071.767.951	9.174.883.054.445
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.022.537.907.989	4.939.924.555.881
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	139.651.238.791	155.519.627.817
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.514.264.044.067	4.344.161.903.788
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(272.231.804.790)	(265.538.086.194)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		850.381.894	815.053.153
IV. Hàng tồn kho	140	10	2.229.260.693.003	1.645.375.601.834
1. Hàng tồn kho	141		2.328.292.133.575	1.737.552.213.440
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(99.031.440.572)	(92.176.611.606)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		413.295.398.009	357.332.232.454
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	138.669.112.211	83.898.716.638
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		224.279.461.282	222.926.464.886
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	50.346.824.516	50.507.050.930
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.609.846.986.467	23.632.385.489.026
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		207.144.399.271	188.768.857.198
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	68.388.053.657	62.322.571.154
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	138.756.345.614	126.446.286.044
II. Tài sản cố định	220		19.844.559.058.535	15.395.529.375.231
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	19.380.854.179.112	14.924.790.039.660
- Nguyên giá	222		49.919.491.264.748	44.056.506.056.213
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.538.637.085.636)	(29.131.716.016.553)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	24.789.658.359	36.763.701.195
- Nguyên giá	225		55.766.815.998	86.943.925.878
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(30.977.157.639)	(50.180.224.683)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	438.915.221.064	433.975.634.376
- Nguyên giá	228		536.542.329.369	521.365.712.739
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.627.108.305)	(87.390.078.363)
III. Bất động sản đầu tư	230		24.428.705.134	24.842.563.084
- Nguyên giá	231		26.427.782.233	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.999.077.099)	(1.585.219.149)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.075.136.718.821	6.571.784.154.041
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.075.136.718.821	6.571.784.154.041
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	65.107.699.414	92.632.703.133
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		55.107.699.414	56.592.703.133
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		85.000.000.000	111.040.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.393.470.405.292	1.358.827.836.339
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.148.027.992.447	1.077.254.012.412
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	44.889.178.753	46.141.766.516
3. Lợi thế thương mại	269	18	200.553.234.092	235.432.057.411
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		68.073.091.054.073	61.889.343.342.437

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.025.430.613.549	18.617.834.577.626
I. Nợ ngắn hạn	310		15.989.593.475.583	10.911.813.704.191
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	3.931.241.076.967	2.324.292.611.578
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		212.794.179.062	204.413.210.666
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	880.463.124.794	1.120.506.288.467
4. Phải trả người lao động	314		215.707.964.673	174.976.729.026
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	6.825.281.043.762	4.428.629.421.215
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.723.187.191	9.400.833.144
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.876.144.780.435	676.947.707.771
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	1.668.156.523.635	1.737.699.131.097
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		378.081.595.064	234.947.771.227
II. Nợ dài hạn	330		7.035.837.137.966	7.706.020.873.435
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		23.761.120.307	24.192.820.136
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	220.039.279.295	208.265.650.343
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	6.590.452.540.150	7.311.935.862.404
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	146.394.815.937	117.752.999.916
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	33.111.263.241	23.526.331.752
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		22.078.119.036	20.347.208.884
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.047.660.440.524	43.271.508.764.811
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	45.047.660.440.524	43.271.508.764.811
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	189.746.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		255.319.038.873	255.319.038.873
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	(40.111.223.937)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.862.130.022.329	14.849.893.822.097
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.318.113
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.719.398.137.931	7.089.031.949.795
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.107.736.344.418	1.353.669.355.216
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.611.661.793.513	5.735.362.594.579
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.854.346.381.981	1.781.841.132.604
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		68.073.091.054.073	61.889.343.342.437


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu


Trần Thị Hoàng Anh
Phó Ban Kế toán Kiểm toán
(Theo ủy quyền của
Kế toán trưởng)


Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

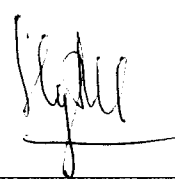
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		38.359.337.811.605	32.538.907.684.253
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		171.638.894.075	134.289.761.473
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	38.187.698.917.530	32.404.617.922.780
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	29.411.292.009.651	25.839.085.320.149
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.776.406.907.879	6.565.532.602.631
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	568.009.503.119	515.112.378.518
7. Chi phí tài chính	22	32	309.480.509.547	260.573.500.170
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		234.282.666.427	153.703.072.766
8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		(1.485.003.719)	(2.378.745.097)
9. Chi phí bán hàng	25	33	1.280.994.403.532	1.161.912.040.018
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	542.362.626.357	510.962.669.843
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		7.210.093.867.843	5.144.818.026.021
12. Thu nhập khác	31	34	10.641.819.749	28.377.608.477
13. Chi phí khác	32		2.864.895.717	8.410.963.060
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.776.924.032	19.966.645.408
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.217.870.791.875	5.164.784.671.429
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	1.371.223.279.242	1.035.589.502.738
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		29.894.403.784	19.218.839.293
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.816.753.108.849	4.109.976.329.358
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		5.678.731.300.040	4.006.713.505.709
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		138.021.798.809	103.262.823.649
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	2.930	2.025


Đặng Thị Hồng Yên
Người lập biểu


Trần Thị Hoàng Anh
Phó Ban Kế toán Kiểm toán
(Theo ủy quyền của
Kế toán trưởng)


Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.217.870.791.875	5.164.784.671.429
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.430.963.191.157	1.456.757.064.801
Các khoản dự phòng	03	23.133.479.051	214.903.053.234
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	62.607.760.113	(5.888.281.610)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(558.295.811.544)	(491.594.578.244)
Chi phí lãi vay	06	234.282.666.427	153.703.072.766
Các khoản điều chỉnh khác	07	(6.954.447.639)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.403.607.629.440	6.492.665.002.376
Thay đổi các khoản phải thu	09	(3.208.827.600.603)	2.735.116.737.499
Thay đổi hàng tồn kho	10	(590.739.920.135)	(99.427.727.052)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4.330.840.302.900	2.130.727.309.907
Thay đổi chi phí trả trước	12	(125.544.375.608)	31.755.565.023
Tiền lãi vay đã trả	14	(206.004.548.632)	(195.488.903.487)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.604.484.551.267)	(1.322.424.666.027)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.573.284.411	69.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(128.590.969.999)	(347.696.254.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.871.829.250.507	9.425.296.064.138
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(544.911.659.585)	(1.313.089.422.546)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	148.822.531	5.545.454.547
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.241.204.000.000)	(6.823.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.121.200.000.000	1.200.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	25.422.359.175	-
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	481.949.262.211	415.957.378.053
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.157.395.215.668)	(6.515.486.589.946)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MÃ SỐ B 03a-DN/HN

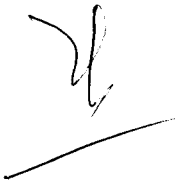
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	60.952.471.943	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.203.740.716.012	8.041.919.269.835
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.056.040.678.315)	(6.606.458.346.786)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.410.398.941)	(9.743.796.437)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.700.000.000.000)	(3.357.357.540.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.499.757.889.301)	(1.931.640.413.388)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=30+36+40)	50	(3.785.323.854.462)	978.169.060.804
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.502.016.964.678	13.537.560.908.336
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.569.098.427	(702.410.575)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	9.718.262.208.643	14.515.027.558.565



Đặng Thị Hồng Yên
Người lập biểu



Trần Thị Hoàng Anh
Phó Ban Kế toán Kiểm toán
(Theo ủy quyền của
Kế toán trưởng)



Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí). Cho thuê may móc, thiết bị, phương tiện, công trình khí hoặc liên quan đến khí.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau.

Tổng Công ty có 07 công ty con và 01 công ty liên doanh. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên doanh của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (*)	TP. Hồ Chí Minh	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc (*)	Hà Nội	35,88%	35,88%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Vũng Tàu	52,94%	52,94%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tiền Giang	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	56,00%	56,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	TP. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh khí

(*) Mặc dù Tổng Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Bắc và theo đó Tổng Công ty không nắm giữ được hơn 50% quyền biểu quyết, tuy nhiên do Tổng Công ty có quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của các công ty này, nên theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, các công ty nhận đầu tư này vẫn thuộc sự kiểm soát của Tổng Công ty. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Bắc được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó tối đa là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác (bao gồm các công trình khí)	03 - 20

Tài sản cố định hữu hình là hệ thống phân phối khí thấp áp tại Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch và Vũng Tàu của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam, công ty con của Tổng công ty ("PVGas D") được khấu hao nhanh với khung khấu hao là 5 năm để phản ánh phù hợp hiệu suất sử dụng tài sản của PVGas D.

Tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống tại Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam, công ty con của Tổng Công ty ("PV Coating") được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	Kỳ này
	Số năm
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ hai (02) đến chín (09) năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, tiền thuê đất, tiền thuê mặt bằng, chi phí bảo hiểm tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời gian sử dụng ước tính của vỏ bình gas (ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác và được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas). Giá trị vỏ bình gas được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá mười (10) năm.

Tiền thuê đất, tiền thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Tổng Công ty ghi nhận khoản dự phòng phải trả về chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Công văn số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	24.362.114.611	20.461.332.172
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.918.558.172.894	1.709.360.727.823
Tiền đang chuyển	97.197.000	-
Các khoản tương đương tiền	7.775.244.724.138	11.772.194.904.683
	<u>9.718.262.208.643</u>	<u>13.502.016.964.678</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Tổng Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng không có rủi ro về tính thanh khoản hoặc khả năng thu hồi.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	20.697.354.000.000	20.697.354.000.000	13.577.350.000.000	13.577.350.000.000
	20.697.354.000.000	20.697.354.000.000	13.577.350.000.000	13.577.350.000.000

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính và không bao gồm các khoản tương đương tiền được nêu tại thuyết minh số 04.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom	58.000.000.000	55.107.699.414	58.000.000.000	56.592.703.133
	58.000.000.000	55.107.699.414	58.000.000.000	56.592.703.133
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	50.000.000.000	(50.000.000.000)	50.000.000.000	(50.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas đô thị (i)	-	-	24.120.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đơn vị khác			1.920.000.000	1.920.000.000
	85.000.000.000	(75.000.000.000)	10.000.000.000	(75.000.000.000)
			111.040.000.000	49.440.000.000

Theo quy định tại Thông tư 200, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Tuy nhiên, Tổng Công ty có một số khoản đầu tư vào các đơn vị khác chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng.

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 39.

(i) Ngày 20 tháng 9 năm 2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 87/NQ-KVN về việc chấp thuận chủ trương thoái toàn bộ phần vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị ("Gas City"). Tính đến quý 2 năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Gas City.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	899.604.633.053	488.191.304
Vitol Asia Pte, Ltd.	590.801.780.640	-
SK Gas Company, Ltd.	580.496.948.640	564.602.647.380
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	296.314.456.721	286.067.009.451
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	293.871.880.316	-
Công ty TNHH TotalGaz Việt Nam	214.281.608.146	261.020.927.961
Petredex International Pte Ltd.	190.872.758.168	34.086.538.093
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	173.325.801.564	30.670.347.300
Công ty TNHH Gas Miền Trung	33.533.856.674	104.591.325.355
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	-	803.471.517.266
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Phát điện 3	-	255.359.655.541
Các khách hàng khác	2.749.434.184.067	2.599.566.396.230
	6.022.537.907.989	4.939.924.555.881
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	1.944.780.469.871	726.335.191.462

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Rosneft Vietnam B.V.	42.196.816.488	22.284.150.278
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.310.399.729	47.185.258.267
Các đối tượng khác	84.144.022.574	86.050.219.272
	139.651.238.791	155.519.627.817
b) Dài hạn		
Công ty Đường ống Dẫn khí Nam Côn Sơn	68.388.053.657	62.322.571.154
	68.388.053.657	62.322.571.154
Trả trước người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	13.310.399.729	47.185.258.267

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn		
Dự thu doanh thu bán khí	6.067.496.226.271	3.999.682.252.910
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	277.644.789.959	199.794.227.489
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu về tạm ứng	16.749.669.425	3.826.568.983
Dự thu doanh thu vận chuyển Condensate	5.881.008.457	5.491.659.489
Phải thu về ký cược, ký quỹ	3.742.474.457	8.258.316.759
Các khoản phải thu khác	92.749.875.498	77.108.878.158
	6.514.264.044.067	4.344.161.903.788
b) Dài hạn		
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	116.582.995.804	94.312.505.434
Phải thu về ký quỹ, ký cược	22.173.349.810	32.133.780.610
	138.756.345.614	126.446.286.044
Phải thu khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	1.872.063.742.399	959.625.689.287

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đối tượng				
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi	437.404.025.732	165.172.220.942	498.607.680.406	233.069.594.212
a) Quá hạn trên 3 năm				
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Tổng công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	48.166.591.268	-	46.776.684.769	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.898.308.871	-	18.896.827.075	3.641.156.165
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	4.929.934.211	2.524.293.285	4.811.281.851	2.405.640.925
Các đối tượng khác	19.306.953.496	1.419.269.798	15.403.665.146	-
b) Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm				
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	47.089.648.142	14.126.894.441	47.089.648.142	14.126.894.441
Tổng công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	19.770.429.342	5.410.938.691	22.499.138.786	6.749.741.636
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	5.090.333.051	9.906.135.711	2.971.840.713
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang	-	-	1.342.878.942	402.863.683
Các đối tượng khác	2.585.954.246	1.836.304.010	3.558.687.379	1.067.606.214
c) Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Công ty Cổ phần Sản xuất Dịch vụ Thương mại Xây dựng Thành Tài	73.648.720.326	36.824.360.163	74.610.276.802	37.305.138.399
Tổng công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	14.778.399.051	7.402.130.864	14.752.536.375	7.376.268.188
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	10.842.366.173	5.421.183.086	11.042.366.173	7.729.656.321
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu Khí	9.860.698.667	4.930.349.333	9.860.698.667	6.902.489.067
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	-	-	7.061.641.125	3.530.820.563
Các đối tượng khác	3.167.368.759	2.035.913.653	6.984.351.955	3.411.607.228
d) Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm				
Tổng công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	6.049.432.201	3.829.801.197	7.398.770.013	5.179.139.009
Các đối tượng khác	2.921.958.057	1.524.137.150	2.717.406.783	1.902.184.748
e) Quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi từ 11 ngày đến 6 tháng				
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Sản xuất Vật liệu xây dựng Trung Nguyên	10.473.439.686	5.181.527.865	10.517.292.190	9.079.272.367
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	44.637.908.314	43.077.908.314	18.422.251.405	18.422.251.405
Các đối tượng khác	22.011.840.890	24.536.876.041	103.658.843.921	100.865.023.140

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	106.056.232.578	-	52.212.785.813	-
Nguyên liệu, vật liệu	841.518.141.822	(90.829.994.061)	835.708.160.659	(92.176.611.606)
Công cụ, dụng cụ	113.058.134.516	(8.201.446.511)	94.524.650.341	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	54.213.116.751	-	30.716.264.166	-
Thành phẩm	104.481.154.032	-	107.932.775.176	-
Hàng hoá	1.108.934.214.539	-	616.446.178.855	-
Hàng gửi bán	31.139.337	-	11.398.430	-
Cộng	2.328.292.133.575	(99.031.440.572)	1.737.552.213.440	(92.176.611.606)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho một số vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng sử dụng với giá trị là 99.031.440.572 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 92.176.611.606 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	79.220.379.898	36.161.256.762
Chi phí quảng cáo, truyền thông	33.236.663.250	19.920.078.285
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.212.069.063	27.817.381.591
	138.669.112.211	83.898.716.638
b) Dài hạn		
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bố	650.463.710.182	590.131.934.743
Trả trước tiền thuê đất	129.651.424.973	303.102.171.809
Trả trước tiền thuê mặt bằng	164.763.159.488	40.651.624.541
Tiền lãi chậm trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.000.000.000	6.000.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	198.149.697.804	137.368.281.319
	1.148.027.992.447	1.077.254.012.412

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	6.382.883.482.530	5.963.635.330.231	767.062.618.725	324.485.530.640	30.618.439.094.087	44.056.506.056.213
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	36.162.864.740	324.642.113.332	-	-	5.441.621.724.072	5.802.426.702.144
Mua sắm mới	10.211.454.840	13.708.859.484	3.315.792.636	3.193.914.182	1.001.978.181	31.431.999.323
Chuyển sang từ Tài sản cố định thuế tài chính	-	31.177.109.880	-	-	-	31.177.109.880
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(774.705.884)	-	-	(774.705.884)
Phân loại lại	(13.969.050.805)	13.990.510.881	-	(109.800.000)	88.339.924	-
Tặng/(Giảm) khác	(3.752.389.030)	2.404.174.557	-	(16.270.000)	88.587.545	(1.275.896.928)
Số dư cuối kỳ	6.411.536.362.275	6.349.558.098.365	769.603.705.477	327.553.374.822	36.061.239.723.809	49.919.491.264.748
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	3.189.464.612.844	3.014.615.327.076	628.497.283.010	216.643.608.354	22.082.495.185.269	29.131.716.016.553
Trích khấu hao/hao mòn trong kỳ	226.207.144.819	182.277.374.424	16.967.021.037	27.213.928.773	926.581.179.058	1.379.246.648.111
Chuyển sang từ Tài sản cố định thuế tài chính	-	26.180.529.736	-	-	-	26.180.529.736
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(625.883.353)	-	-	(625.883.353)
Phân loại lại	(246.648.035)	246.670.295	-	-	(22.260)	-
Tặng/(Giảm) khác	(2.223.290)	2.033.432.594	-	-	88.565.285	2.119.774.589
Số dư cuối kỳ	3.415.422.886.338	3.225.353.334.125	644.838.420.694	243.857.537.127	23.009.164.907.352	30.538.637.085.636
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	3.193.418.869.686	2.949.020.003.155	138.565.335.715	107.841.922.286	8.535.943.908.818	14.924.790.039.660
Tại ngày cuối kỳ	2.996.113.475.937	3.124.204.764.240	124.765.284.783	83.695.837.695	13.052.074.816.457	19.380.854.179.112

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 17.505.764.018.167 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 17.163.225.475.144 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 12.958.075.748.976 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.273.395.757.712 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt đối với các chênh lệch phát sinh (nếu có).

Các công ty con thuộc Tổng Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 20.830.716.986 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 28.148.711.780 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	85.422.690.878	1.521.235.000	86.943.925.878
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(31.177.109.880)	-	(31.177.109.880)
Số dư cuối kỳ	54.245.580.998	1.521.235.000	55.766.815.998
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	48.658.989.683	1.521.235.000	50.180.224.683
Khấu hao trong kỳ	6.977.462.692	-	6.977.462.692
Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình	(26.180.529.736)	-	(26.180.529.736)
Số dư cuối kỳ	29.455.922.639	1.521.235.000	30.977.157.639
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	36.763.701.195	-	36.763.701.195
Tại ngày cuối kỳ	24.789.658.359	-	24.789.658.359

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	397.105.769.847	122.726.772.516	1.464.370.376	68.800.000	521.365.712.739
Tăng trong kỳ	-	15.203.616.630	-	-	15.203.616.630
Giảm khác	-	(27.000.000)	-	-	(27.000.000)
Số dư cuối kỳ	397.105.769.847	137.903.389.146	1.464.370.376	68.800.000	536.542.329.369
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	6.916.793.900	79.172.803.761	1.231.680.702	68.800.000	87.390.078.363
Khấu hao trong kỳ	445.932.296	9.736.743.736	81.353.910	-	10.264.029.942
Giảm khác	-	(27.000.000)	-	-	(27.000.000)
Số dư cuối kỳ	7.362.726.196	88.882.547.497	1.313.034.612	68.800.000	97.627.108.305
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	390.188.975.947	43.553.968.755	232.689.674	-	433.975.634.376
Tại ngày cuối kỳ	389.743.043.651	49.020.841.649	151.335.764	-	438.915.221.064

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	563.952.569.813	563.952.569.813
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2	143.285.340.844	131.878.442.618
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	135.596.161.325	135.596.161.325
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	75.127.003.927	74.432.838.473
Dự án Đường ống thu gom khí mỏ Cá Rồng Đò	70.350.649.417	69.949.645.337
Nhà máy Xử lý khí Cà Mau	1.350.249.093	5.426.510.001.650
Dự án Nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố	-	111.162.477.640
Khác	85.474.744.402	58.302.017.185
	1.075.136.718.821	6.571.784.154.041

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Khấu hao tài sản cố định và các khoản dự phòng VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Số đầu kỳ trước	16.047.657.069	34.038.368.811	50.086.025.880
Ghi nhận trong kỳ	(559.894.582)	4.013.913.187	3.454.018.605
Bù trừ với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	(13.524.122.859)	(13.524.122.859)
Số dư cuối kỳ trước	15.487.762.487	24.528.159.139	40.015.921.626
Số dư đầu kỳ này	19.514.618.883	26.627.147.633	46.141.766.516
Ghi nhận trong kỳ	(1.268.047.817)	15.460.054	(1.252.587.763)
Số dư cuối kỳ này	18.246.571.066	26.642.607.687	44.889.178.753

17. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần:	70%
Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần:	20%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long:	10%

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên giá tài sản cố định	723.317.373.840	723.317.373.840
Hao mòn lũy kế tài sản cố định	101.993.207.311	97.222.545.217
Giá trị còn lại của tài sản cố định	621.324.166.529	626.094.828.623
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	36.206.697.920	32.545.793.243
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	19.907.074.493	20.355.531.406
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	316.548.567	322.543.316
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.196.614.972	2.373.687.391
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.786.459.888	9.494.031.130
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	8.872.826.364	6.615.009.880
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	2.268.936.499	1.685.629.304
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	1.644.697.025	1.193.391.946

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	235.432.057.412	305.189.704.051
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(34.878.823.320)	(34.878.823.320)
Số dư cuối kỳ	200.553.234.092	270.310.880.731

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vitol Asia Pte Ltd.	600.488.829.252	600.488.829.252	-	-
Kuwait Petroleum Corporation	588.699.283.200	588.699.283.200	-	-
Sk Gas Company Limited	587.852.737.355	587.852.737.355	-	-
Abu Dhabi National Oil Company	578.431.123.200	578.431.123.200	562.662.478.050	562.662.478.050
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	556.355.260.301	556.355.260.301	608.550.054.778	608.550.054.778
Petredex International Pte Ltd	278.023.165.206	278.023.165.206	180.733.845.023	180.733.845.023
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	126.281.831.329	126.281.831.329	81.247.895.225	81.247.895.225
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	97.127.539.929	97.127.539.929	65.206.511.626	65.206.511.626
E1 Corporation	73.712.851.311	73.712.851.311	87.067.468.613	87.067.468.613
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	42.788.232.496	42.788.232.496	228.292.614.176	228.292.614.176
Các đối tượng khác	401.480.223.388	401.480.223.388	510.531.744.087	510.531.744.087
	3.931.241.076.967	3.931.241.076.967	2.324.292.611.578	2.324.292.611.578
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	920.135.868.564	920.135.868.564	1.073.332.238.217	1.073.332.238.217

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp/ phải thu	Số đã nộp/ đã thu	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	116.130.064.581	1.693.804.294.895	1.700.434.259.192	109.500.100.284
Thuế xuất nhập khẩu	(24.209.621.360)	163.192.819.087	154.760.819.241	(15.777.621.514)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	956.722.902.702	1.372.225.676.694	1.604.484.551.267	724.464.028.129
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	10.653.890.860	10.653.890.860	-
Thuế thu nhập cá nhân	17.637.402.253	47.613.580.018	56.525.057.544	8.725.924.727
Thuế môn bài	-	31.000.000	31.000.000	-
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	3.718.489.361	13.789.960.432	14.304.581.141	3.203.868.652
Cộng	1.069.999.237.537	3.301.311.221.986	3.541.194.159.245	830.116.300.278
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	50.507.050.930			50.346.824.516
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	1.120.506.288.467			880.463.124.794

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế xuất nhập khẩu	15.777.621.514	24.721.302.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.011.821.838	19.582.449.873
Thuế giá trị gia tăng	18.729.322.729	4.417.560.000
Thuế thu nhập cá nhân	199.869.249	160.549.311
Các loại thuế khác	1.628.189.186	1.625.189.186
	50.346.824.516	50.507.050.930

Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	738.475.849.967	976.305.352.575
Thuế giá trị gia tăng	128.229.423.013	120.547.624.581
Thuế thu nhập cá nhân	8.925.793.976	17.797.951.564
Các loại thuế khác	4.832.057.838	5.855.359.747
	880.463.124.794	1.120.506.288.467

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trích trước chi phí mua và xử lý khí	5.830.248.926.582	3.642.442.607.337
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	443.498.714.482	524.659.610.529
Trích trước chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	183.250.515.725	38.734.987.026
Lãi vay phải trả	115.447.150.287	100.594.224.433
Trích trước chi phí mua bảo hiểm tài sản	69.938.460.185	-
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	40.444.265.738	34.316.439.613
Các khoản khác	142.453.010.763	87.881.552.277
	6.825.281.043.762	4.428.629.421.215
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	2.530.659.241.368	2.044.617.168.897

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	1.130.108.982.114	2.495.893.639
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	332.329.140.213	208.151.700.867
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (ii)	167.952.314.796	173.062.220.157
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (ii)	79.109.522.065	77.464.825.040
Phải trả hàng vay	33.850.739.222	22.584.860.085
Chiết khấu bán hàng	22.734.014.961	21.134.897.685
Các khoản khác	110.060.067.064	172.053.310.298
	1.876.144.780.435	676.947.707.771
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược vỏ bình ga	216.073.103.634	204.357.474.682
Các khoản khác	3.966.175.661	3.908.175.661
	220.039.279.295	208.265.650.343
Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	1.465.953.255.009	381.213.921.024

- (i) Số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng năm theo mức 0,05% và 0,5% tính trên từng loại doanh thu.
- (ii) Các khoản phải trả thể hiện phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower".

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giải ngân	Chênh lệch tỷ giá	Trả gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	697.852.862.685	697.852.862.685	1.203.740.716.012	-	(1.566.377.745.993)	335.215.832.704	335.215.832.704
Vay ngắn hạn ngân hàng	697.852.862.685	697.852.862.685	1.203.740.716.012	-	(1.566.377.745.993)	335.215.832.704	335.215.832.704
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.351.782.130.816	8.351.782.130.816	-	69.684.431.528	(498.073.331.263)	7.923.393.231.081	7.923.393.231.081
Vay dài hạn ngân hàng	8.327.078.673.271	8.327.078.673.271	-	69.684.431.528	(489.662.932.322)	7.907.100.172.477	7.907.100.172.477
Nợ thuê tài chính dài hạn	24.703.457.545	24.703.457.545	-	-	(8.410.398.941)	16.293.058.604	16.293.058.604
Cộng	9.049.634.993.501	9.049.634.993.501	1.203.740.716.012	69.684.431.528	(2.064.451.077.256)	8.258.609.063.785	8.258.609.063.785

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng 1.737.699.131.097

1.668.156.523.635

Số phải trả sau 12 tháng 7.311.935.862.404

6.590.452.540.150

Các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Vay bằng USD (i)	5.889.040.669.136	6.299.486.237.608
Vay bằng VND	2.034.352.561.945	2.052.295.893.208
	7.923.393.231.081	8.351.782.130.816

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản vay bằng USD là 256.938.947 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 277.938.947 USD)

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo và lãi suất như sau:

Theo loại hình đảm bảo:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tín chấp	7.706.044.454.243	8.116.490.022.715
Bảo lãnh của bên thứ 3	189.290.267.234	189.290.267.234
Bảo đảm bằng tài sản của Tổng Công ty	11.765.451.000	21.298.383.322
Thuê tài chính	16.293.058.604	24.703.457.545
	7.923.393.231.081	8.351.782.130.816

Theo lãi suất

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất cố định	10.953.120.000	14.840.529.228
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất thả nổi	7.912.440.111.081	8.336.941.601.588
	7.923.393.231.081	8.351.782.130.816

Lãi suất trong kỳ là từ 7% đến 10,5%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 2,2% đến 4,90%/năm đối với Đô la Mỹ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.332.940.690.931	1.039.846.268.412
trong kỳ thứ hai	1.629.213.391.169	1.616.795.906.792
Từ ba năm đến năm thứ năm	3.767.831.119.976	4.213.927.530.673
Sau năm năm	1.193.408.029.005	1.481.212.424.939
	7.923.393.231.081	8.351.782.130.816
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	1.332.940.690.931	1.039.846.268.412
Số phải trả sau 12 tháng	6.590.452.540.150	7.311.935.862.404

24. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dài hạn		
Quỹ thu dọn công trình cố định (i)	15.633.248.889	12.500.208.452
Dự phòng bảo hành công trình	6.451.891.052	-
Dự phòng khác	11.026.123.300	11.026.123.300
	33.111.263.241	23.526.331.752

(i) Phản ánh khoản dự phòng phải trả trên cơ sở dự toán chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Công văn số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016.

Trong kỳ, thực hiện theo Quyết định số 49/2017/QĐ-TTg về việc thu dọn các công trình, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động đầu khí do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 21 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty đã lập và đệ trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt "Kế hoạch Thu dọn công trình đầu khí khu vực bể Cừu Long phần tài sản chung giữa PVGas và Vietsovpetro" (dự kiến thu dọn vào năm 2022) và "Kế hoạch Thu dọn công trình đầu khí khu vực Bể Cừu Long và PM3-Cà Mau" (dự kiến thu dọn lần lượt vào năm 2022 và năm 2027). Theo đó, tổng chi phí thu dọn đối với các công trình khí nêu trên dự kiến là 98,83 triệu USD. Tính đến ngày báo cáo này, Tổng Công ty chưa nhận được phê duyệt từ các cấp có thẩm quyền.

25. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Các khoản dự phòng VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Tổng cộng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017			
Số dư đầu kỳ trước	76.703.114.292	13.524.122.859	90.227.237.151
Ghi nhận trong kỳ	22.672.857.898	-	22.672.857.898
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(13.524.122.859)	(13.524.122.859)
	99.375.972.190	-	99.375.972.190
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018			
Số dư đầu kỳ này	117.752.999.916	-	117.752.999.916
Ghi nhận trong kỳ	28.641.816.021	-	28.641.816.021
	146.394.815.937	-	146.394.815.937

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017									
Số dư đầu kỳ	19.139.500.000,000	189.746.727,266	255.851.956,264	(40.111.223,937)	13.404.936.846,079	6.287.250.000	6.157.504.526,798	1.730.131.795,757	40.843.847.878,227
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.006.713.505,709	103.262.823,649	4.109.976.329,358
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	1.444.956.000,763	-	(1.444.956.000,763)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	(164.855.158,587)	(17.390.866,413)	(182.246.025,000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.252.691.719,000)	(141.721.074,683)	(3.394.412.793,683)
Thay đổi khác	-	-	(532.917,391)	-	975,255	68.113	(2.074.119,802)	2.562.563,843	(43.429,982)
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000,000	189.746.727,266	255.319.038,873	(40.111.223,937)	14.849.893.822,097	6.287.318.113	5.299.641.034,355	1.676.845.242,153	41.377.121.958,920
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018									
Số dư đầu kỳ	19.139.500.000,000	189.746.727,266	255.319.038,873	(40.111.223,937)	14.849.893.822,097	6.287.318.113	7.089.031.949,795	1.781.841.132,604	43.271.508.764,811
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.678.731.300,040	138.021.808,809	5.816.753.108,849
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	12.236.200,232	-	(12.236.200,232)	-	-
Bán cổ phiếu quỹ (i)	-	20.932.814,031	-	40.111.223,937	-	-	-	-	61.044.037,968
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	(209.466.573,690)	(21.832.147,467)	(231.298.721,157)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.826.696,140,000)	(43.706.539,186)	(3.870.402.679,186)
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	-	33.802,018	22.127,221	55.929,239
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000,000	210.679.541,297	255.319.038,873	-	14.862.130.022,329	6.287.318.113	8.719.398.137,931	1.854.346.381,981	45.047.660.440,524

(i) Ngày 13 tháng 12 năm 2017, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 112/NQ-KVN thông qua chủ trương và phương án bán cổ phiếu quỹ nhằm mục đích cơ cấu lại nguồn vốn của Tổng Công ty. Đến ngày 19 tháng 01 năm 2018, toàn bộ 601.930 cổ phiếu quỹ đã được bán trên cơ sở giá thị trường tại thời điểm giao dịch với tổng giá trị là 61.044.037.968 đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16		Vốn đã góp Số cuối kỳ	Vốn đã góp Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.328.359.000.000	95,76%	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	811.141.000.000	4,24%	811.141.000.000	811.141.000.000
	19.139.500.000.000	100%	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.913.950.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.913.950.000</i>	<i>1.913.950.000</i>
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	601.930
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	<i>601.930</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.348.070
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.913.950.000</i>	<i>1.913.348.070</i>

Cổ tức của Công ty mẹ:

Theo Nghị quyết số 79/NQ-KVN ngày 30 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty đã thông qua chi trả cổ tức đợt 3 năm 2017 từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền là 3.826.696.140.000 VND. Trong tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã chi trả cổ tức một phần với số tiền là 2.700.000.000.000 VND, số còn lại sẽ được Tổng Công ty chi trả trong quý 3 năm 2018.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
USD	5.181.164	6.881.247
EUR	1.401	1.406

28. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PV Gas South, PV Gas North, PV Gas D, CNG và LNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating).

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.705.431.833.522	12.830.375.121	-	9.718.262.208.643
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.614.354.000.000	83.000.000.000	-	20.697.354.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	15.370.441.968.196	177.386.011.206	(3.142.756.211.451)	12.405.071.767.951
Hàng tồn kho	2.017.693.576.195	211.567.116.808	-	2.229.260.693.003
Tài sản ngắn hạn khác	399.531.977.474	14.108.420.535	(345.000.000)	413.295.398.009
Các khoản phải thu dài hạn	208.655.002.396	60.000.000	(1.570.603.125)	207.144.399.271
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	18.558.981.030.645	1.702.497.604.164	(392.490.871.140)	19.868.987.763.669
Tài sản dở dang dài hạn	1.074.762.034.502	374.684.319	-	1.075.136.718.821
Đầu tư tài chính dài hạn	3.151.542.463.614	-	(3.086.434.764.200)	65.107.699.414
Tài sản dài hạn khác	1.126.500.210.883	45.917.277.750	20.499.682.567	1.192.917.171.200
Lợi thế thương mại	-	-	200.553.234.092	200.553.234.092
Tổng tài sản hợp nhất	72.227.894.097.427	2.247.741.489.903	(6.402.544.533.257)	68.073.091.054.073
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	18.748.554.523.961	453.854.519.053	(3.212.815.567.431)	15.989.593.475.583
Nợ dài hạn	6.758.367.522.613	132.645.402.541	144.824.212.812	7.035.837.137.966
Tổng nợ phải trả hợp nhất	25.506.922.046.574	586.499.921.594	(3.067.991.354.619)	23.025.430.613.549

28. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.420.191.145.194	81.825.819.484	-	13.502.016.964.678
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.547.350.000.000	30.000.000.000	-	13.577.350.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	11.211.239.724.672	90.931.915.129	(2.127.288.585.356)	9.174.883.054.445
Hàng tồn kho	1.428.546.865.027	216.828.736.807	-	1.645.375.601.834
Tài sản ngắn hạn khác	336.024.003.685	21.308.228.769	-	357.332.232.454
Các khoản phải thu dài hạn	190.339.460.323	-	(1.570.603.125)	188.768.857.198
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	14.081.458.184.181	1.750.920.535.723	(412.006.781.589)	15.420.371.938.315
Tài sản dở dang dài hạn	6.576.162.708.935	374.684.319	(4.753.239.213)	6.571.784.154.041
Đầu tư tài chính dài hạn	3.259.190.575.274	-	(3.166.557.872.141)	92.632.703.133
Tài sản dài hạn khác	1.053.477.750.462	47.791.642.685	22.126.385.781	1.123.395.778.928
Lợi thế thương mại	-	-	235.432.057.411	235.432.057.411
Tổng tài sản hợp nhất	65.103.980.417.753	2.239.981.562.916	(5.454.618.638.232)	61.889.343.342.437
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	12.638.461.453.916	408.914.969.854	(2.135.562.719.579)	10.911.813.704.191
Nợ dài hạn	7.463.484.218.465	126.193.511.489	116.343.143.481	7.706.020.873.435
Tổng nợ phải trả hợp nhất	20.101.945.672.381	535.108.481.343	(2.019.219.576.098)	18.617.834.577.626

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí VND	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh VND	Tổng cộng VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	44.119.427.773.836	143.764.835.153	(6.075.493.691.459)	38.187.698.917.530
Doanh thu nội bộ	6.008.036.985.018	67.456.706.441	(6.075.493.691.459)	-
Tổng doanh thu	38.111.390.788.818	76.308.128.712	-	38.187.698.917.530
Chi phí kinh doanh	37.187.891.360.467	171.600.502.054	(6.124.842.822.981)	31.234.649.039.540
- Giá vốn hàng bán	35.363.198.974.632	146.983.397.972	(6.098.890.362.953)	29.411.292.009.651
- Chi phí bán hàng	1.276.550.630.826	-	4.443.772.706	1.280.994.403.532
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	548.141.755.009	24.617.104.082	(30.396.232.734)	542.362.626.357
Kết quả hoạt động kinh doanh	6.931.536.413.369	(27.835.666.901)	49.349.131.522	6.953.049.877.990
Phần (lỗ) trong các công ty liên doanh				(1.485.003.719)
Doanh thu hoạt động tài chính				568.009.503.119
Chi phí tài chính				309.480.509.547
Lợi nhuận khác				7.776.924.032
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				7.217.870.791.875
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.371.223.279.242
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				29.894.403.784
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				5.816.753.108.849

28. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	37.635.277.081.987	73.104.558.212	(5.303.763.717.419)	32.404.617.922.780
Doanh thu nội bộ	5.303.600.640.294	163.077.125	(5.303.763.717.419)	-
Tổng doanh thu	32.331.676.441.693	72.941.481.087	-	32.404.617.922.780
Chi phí kinh doanh	32.695.831.051.105	156.666.846.192	(5.340.537.867.287)	27.511.960.030.010
- Giá vốn hàng bán	31.042.756.799.102	135.122.481.683	(5.338.793.960.636)	25.839.085.320.149
- Chi phí bán hàng	1.158.045.020.503	-	3.867.019.515	1.161.912.040.018
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	495.029.231.500	21.544.364.509	(5.610.926.166)	510.962.669.843
Kết quả hoạt động kinh doanh	4.939.446.030.882	(83.562.287.980)	36.774.149.868	4.892.657.892.770
Phần (lỗ) trong các công ty liên doanh, liên kết				(2.378.745.097)
Doanh thu hoạt động tài chính				515.112.378.518
Chi phí tài chính				260.573.500.170
Lợi nhuận khác				19.966.645.408
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				5.164.784.671.429
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.035.589.502.778
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				19.218.839.293
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				4.109.976.329.358

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	38.359.337.811.605	32.538.907.684.253
Doanh thu bán khí khô	19.599.217.283.993	17.565.905.761.589
Doanh thu bán LPG	13.089.219.062.168	10.422.898.805.457
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	2.648.018.049.410	2.576.791.736.963
Doanh thu bán CNG	2.150.280.888.569	1.502.757.561.496
Doanh thu bán condensate	583.726.067.497	237.706.531.287
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	19.814.679.387	18.456.439.794
Giá vốn bán xăng dầu nhớt	42.155.197.694	34.904.328.383
Doanh thu khác	226.906.582.887	179.486.519.284
Các khoản giảm trừ doanh thu	171.638.894.075	134.289.761.473
Chiết khấu thương mại	171.638.894.075	134.289.761.473
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.187.698.917.530	32.404.617.922.780
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	8.417.780.507.262	7.279.581.213.419

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn bán khí khô	15.677.766.288.493	14.857.203.112.848
Giá vốn bán LPG	11.327.700.227.153	8.996.737.699.572
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	331.731.079.921	578.360.304.204
Giá vốn bán CNG	1.446.748.109.445	1.035.711.744.089
Giá vốn bán condensate	385.820.090.915	172.995.161.477
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	13.788.150.575	14.157.407.761
Giá vốn bán xăng dầu nhớt	39.841.384.727	32.764.644.979
Giá vốn khác	187.896.678.422	151.155.245.219
	29.411.292.009.651	25.839.085.320.149

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	559.280.815.263	488.475.141.522
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.886.378.439	26.637.236.996
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.842.309.417	-
	568.009.503.119	515.112.378.518

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	234.282.666.427	153.703.072.766
Lỗ chênh lệch tỷ giá	70.226.568.922	12.792.026.972
Chi phí thu xếp vốn	-	80.913.651.046
Chi phí tài chính khác	4.971.274.198	13.164.749.386
	309.480.509.547	260.573.500.170

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển	394.763.177.185	190.273.419.124
Chi phí nhân viên bán hàng	151.646.759.124	163.245.246.048
Chi phí khấu hao	125.054.883.158	105.951.981.078
Chi phí quảng cáo	80.226.408.257	51.669.573.015
Các khoản chi phí bán hàng khác	529.303.175.808	650.771.820.753
	1.280.994.403.532	1.161.912.040.018
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	124.177.439.346	102.494.171.931
Lợi thế thương mại phân bổ	34.878.823.320	34.878.823.320
Chi phí an sinh xã hội	27.238.723.400	38.204.239.265
Chi phí dự phòng	1.013.513.669	29.354.587.738
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	355.054.126.622	306.030.847.589
	542.362.626.357	510.962.669.843

34. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Hoàn nhập tiền quỹ khoa học công nghệ sau 5 năm không sử dụng	6.954.447.639	-
Hoàn nhập dự phòng sản phẩm hàng hóa hết thời hạn bảo hành	-	14.731.292.338
Thu từ thanh lý tài sản	-	5.498.181.819
Thu nhập khác	3.687.372.110	8.148.134.320
	10.641.819.749	28.377.608.477

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành kỳ này	1.371.930.051.752	1.035.589.502.778
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	(706.772.510)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.371.223.279.242	1.035.589.502.778

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty đã lựa chọn hưởng ưu đãi:

- Đối với Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau: Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế, tức năm 2017 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (không hưởng ưu đãi thuế suất) cho phần thu nhập phát sinh từ Dự án;

- Đối với Dự án Hệ thống thu gom và phân phối khí Hàm Rồng Thái Bình: Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ năm bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế, tức năm 2017 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (không hưởng ưu đãi thuế suất) cho phần thu nhập phát sinh từ Dự án.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước (Trình bày lại)</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của Công ty mẹ (VND)	5.678.731.300.040	4.006.713.505.709
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	71.501.227.825	131.230.974.989
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.607.230.072.215	3.875.482.530.719
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	1.913.910.985	1.913.348.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.930	2.025

Theo quy định tại Thông tư 200, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày lại theo Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành năm 2017 được Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các Công ty con phê duyệt trong năm 2018.

Tổng Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 bằng 50% số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành năm 2017 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt ngày 27 tháng 4 năm 2018. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 2.025 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 2.060 đồng/cổ phiếu).

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	12.911.464.610.679	11.687.960.537.238
Chi phí mua LPG	9.101.616.760.949	7.625.727.289.389
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.507.368.809.406	3.366.731.072.466
Chi phí nhân công	621.628.880.952	509.314.272.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.430.860.473.048	1.456.155.804.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.851.472.173.843	1.618.742.671.470
Chi phí khác	446.175.984.089	486.908.456.193
	30.870.587.692.966	26.751.540.103.960

38. CÁC KHOẢN CAM KẾT

(i) Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có các khoản cam kết vốn liên quan tới một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang thực hiện chưa hoàn thành sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	33.880.663.846.915	33.502.059.832.769
Dự án Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại	5.491.709.929.040	5.491.709.929.040
Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau	5.151.089.120.973	5.068.782.115.916
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Cá Rồng Đỏ	4.086.710.207.461	4.046.601.152.024
Dự án đường ống Thu gom, vận chuyển mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt (i)	3.201.598.146.360	-
Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	2.526.069.268.458	2.537.476.166.684
Dự án Hệ thống cung cấp khí khu vực Long Thành Đồng Nai	-	257.061.143.810
	54.337.840.519.207	50.903.690.340.243

(ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh và vận chuyển khí:

Cam kết mua hàng

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu 1,368 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05-2 và Lô 05-3
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 102 và 106	Tối thiểu 204 triệu m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 102 và Lô 106

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến năm 2024
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m ³	Đến năm 2036

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (công ty mẹ của Tổng Công ty) và các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.417.780.507.262	7.279.581.213.419
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	4.611.890.965.444	3.726.870.169.054
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.560.400.886.204	1.683.522.483.349
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	1.422.808.454.629	1.119.780.882.173
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	243.358.915.051	238.799.266.349
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	227.646.936.027	224.485.137.419
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	188.759.088.423	-
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	119.221.151.926	276.907.504.052
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	43.694.109.558	9.215.771.023
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	9.792.765.507.409	10.127.932.644.768
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.239.430.665.221	6.979.703.974.266
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.210.740.986.031	1.491.430.316.714
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	484.235.064.063	580.329.660.300
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	20.907.604.553	593.483.232.697
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	460.681.939.817	215.364.167.843
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	329.236.935.152	228.995.835.838
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	47.532.312.572	38.625.457.110

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải thu khách hàng	1.944.780.469.871	726.335.191.462
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	899.604.633.053	488.191.304
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	296.314.456.721	286.067.009.451
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	293.871.880.316	-
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	173.325.801.564	30.670.347.300
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	97.737.471.063	98.957.008.091
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	81.861.213.556	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	47.089.648.142	47.089.648.142
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	42.979.322.730	239.052.687.504
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	10.414.472.674	22.428.729.618
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.581.570.052	1.581.570.052
Phải thu khác	1.872.063.742.399	959.625.689.287
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.577.836.232.263	902.512.119.748
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	50.000.000.000	50.000.000.000

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải trả người bán	920.135.868.564	1.073.332.238.217
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	556.355.260.301	608.550.054.778
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	126.281.831.329	81.247.895.225
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	97.127.539.929	65.206.511.626
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	54.159.490.670	46.611.648.573
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí	43.423.513.839	43.423.513.839
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	42.788.232.496	228.292.614.176
Chi phí phải trả	2.530.659.241.368	2.122.209.282.338
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.213.939.030.289	1.839.723.950.830
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	136.235.659.235	102.815.962.966
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	180.484.551.844	179.669.368.542
Phải trả khác	1.465.953.255.009	381.213.921.024
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.298.000.940.213	208.151.700.867
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	167.952.314.796	173.062.220.157
Trả trước cho người bán	13.310.399.729	47.185.258.267
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	13.310.399.729	47.185.258.267
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	304.653.000.000	404.281.259.945
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	304.653.000.000	404.281.259.945
Các khoản vay	189.290.267.234	189.290.267.234
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	189.290.267.234	189.290.267.234

40. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán toàn bộ gốc vay, lãi vay, lãi quá hạn và các chi phí khác phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng của PVPIPE ký với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng. Số dư nợ gốc và lãi vay PVPIPE phải trả 02 ngân hàng nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là khoảng 200 tỷ đồng và 14,4 tỷ đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là khoảng 91,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt là khoảng 213,5 tỷ đồng và 4,4 tỷ đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là khoảng 91,7 tỷ đồng).

Tính đến 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thanh toán gốc vay và lãi vay cho các ngân hàng với số tiền khoảng 278,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 260 tỷ đồng).

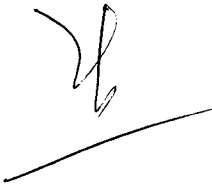
41. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 24 tháng 4 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 69/NQ-KVN về việc chấp thuận chủ trương tăng tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Kinh Doanh khí Miền Bắc lên 51%. Tại ngày báo cáo này, Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục cần thiết để thực hiện chủ trương nói trên.

42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 19 tháng 7 năm 2018, Hội đồng Quản trị PVGas D đã ban hành Nghị quyết số 12/NQ-HĐQT/2018 về việc thông qua nội dung chia cổ tức năm 2017. Theo đó, cổ tức năm 2017 được chia bằng tiền mặt với tỷ lệ 30% vốn điều lệ, tương đương số tiền 270 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự kiến trong tháng 8 năm 2018.

Ngày 06 tháng 8 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 91/NQ-KVN về việc thông qua tạm ứng cổ tức năm 2018 bằng tiền mặt. Theo đó, tỷ lệ tạm ứng cổ tức là 20% Vốn điều lệ. Thời gian thực hiện thanh toán dự kiến trong tháng 9 hoặc tháng 10 năm 2018.



Đặng Thị Hồng Yên
Người lập biểu

Ngày 10 tháng 8 năm 2018



Trần Thị Hoàng Anh
Phó Ban Kế toán Kiểm toán
(Theo ủy quyền của
Kế toán trưởng)



Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc